

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 33/2017/DS-GĐT

Ngày 07-8-2017

V/v Tranh chấp quyền sở hữu nhà

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Minh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Hiền

Ông Tống Anh Hào

Ông Nguyễn Huy Du

Ông Chu Xuân Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Phương Hữu Oanh, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “*tranh chấp quyền sở hữu nhà*” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Cụ Hồ Thị T, sinh năm 1926; Địa chỉ: 180-1709 Rochester At. Ottawa Otario, LZ-7S4 Canada.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đại H, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Hội Y.

Cùng trú tại: 112/1284 (C3) C, N, Phường 17, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Phương T2, sinh năm 1956; trú tại: 112/1284 (C3) C, N, Phường 17, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Đại H, sinh năm 1961; trú tại: 112/1284 (C3) C, N, Phường 17, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.2. Bà Lê Thị X, sinh năm 1964; trú tại: 1/36 T, Phường 9, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Phùng Kim H1 (chồng bà T2, đã ly hôn), sinh năm 1956; trú tại: 173 Đ, phường P, thị xã TDM, tỉnh Bình Dương.

3.4. Cụ Nguyễn K, sinh năm 1924 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn K là:

- Cụ Hồ Thị T, sinh năm 1926

- Bà Nguyễn Thị Hương L, sinh năm 1954
- Ông Nguyễn Quốc K1, sinh năm 1962
- Ông Nguyễn Phước L1, sinh năm 1964
- Ông Nguyễn Anh T3, sinh năm 1965
- Ông Nguyễn Kỳ T4, sinh năm 1958
- Ông Nguyễn Đại H, sinh năm 1961
- Bà Nguyễn Thị Phương T2, sinh năm 1956
- Bà Nguyễn Thị Hội Y, sinh năm 1950
- Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1960
- Ông Nguyễn Khánh P, sinh năm 1952

Cùng Địa chỉ: 180-1709 Rochester At Ottawa Otario LZ-7S4 Canada.

3.5. Ông Nguyễn Khánh P, sinh năm 1952; trú tại: 309/21, N, Phường 17, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Bà Nguyễn Hồ Đông Q, sinh năm 1975; trú tại: 309 BDT, Phường 24, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Ông Phạm Chu T3, trú tại: 53/10, TL 29, phường TL, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2009 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là cụ Hồ Thị T do ông Nguyễn Đại H, bà Nguyễn Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Hội Y là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nhà đất tọa lạc tại số 112/1284 khu C, đường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là nhà C3) có nguồn gốc do cha mẹ là cụ Nguyễn K và cụ Hồ Thị T mua trả góp của chính quyền chế độ cũ và gia đình đã vào ở nhà này từ năm 1970. Sau năm 1975 gia đình vẫn cư ngụ tại đây, do căn nhà nằm trong khu vực cư xá sĩ quan Lam Sơn của chế độ cũ nên thuộc diện nhà nước quản lý. Những người sinh sống tại căn nhà trên gồm cha mẹ là cụ Nguyễn K, cụ Hồ Thị T cùng 10 người con.

Năm 1993 vợ chồng cụ Nguyễn K, cụ Hồ Thị T cùng 05 người con là bà Nguyễn Thị Hương L, ông Nguyễn Quốc K, ông Nguyễn Phước L1, ông Nguyễn Anh T3, ông Nguyễn Kỳ T4 xuất cảnh sang Canada. Căn nhà này được giao lại cho người con trong gia đình là ông Nguyễn Đại H quản lý, sử dụng. Năm 1996 ông H được nhà nước cho làm thủ tục mua hóa giá nhà, lúc này cụ K, cụ T đã gửi tiền về để ông H trả tiền mua nhà hóa giá và ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà theo quy định. Mặc dù nhà đứng tên ông H nhưng trong gia đình các vấn đề liên quan đến căn nhà đều do cha mẹ quyết định vì nhà này do cha mẹ bỏ tiền ra mua. Cụ K, cụ T nhiều lần gửi tiền về Việt Nam để trả tiền thuê nhà, làm thủ tục và mua hóa giá nhà.

Tại thời điểm mua hóa giá nhà, những người lưu cư tại căn nhà trên có quyền mua hóa giá nhà là ông Nguyễn Khánh P, bà Nguyễn Hồ Đông Q (con ông P) và ông Nguyễn Đại H. Vì thời điểm đó ông P bà Q đang làm thủ tục xuất cảnh theo diện H.O nên có làm giấy cam kết đồng ý để ông Nguyễn Đại H đứng

tên mua hóa giá và đứng tên chủ quyền căn nhà C3, không có tranh chấp khiếu nại gì về sau.

Năm 1998 được sự thống nhất của vợ chồng cụ Nguyễn K, cụ Hồ Thị T nên ông H làm thủ tục chuyển tên cho bà Nguyễn Thị Phương T2. Việc mua bán chuyển tên chỉ thực hiện trên giấy vì không hề có giao tiền, giao nhà. Thực tế từ trước đến nay cụ K, cụ T vẫn là người chủ quyết định mọi vấn đề có liên quan đến căn nhà, bà T2 chỉ là người được đứng tên dùm cha mẹ; bà T2 có nhiều giấy cam kết xác định bà chỉ là người được giao đứng tên dùm cha mẹ.

Cụ K, cụ T có ý định hồi hương về sống ở Việt Nam tại căn nhà trên thì bà T2 cứ hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không thực hiện thủ tục trả lại nhà, cụ T khởi kiện yêu cầu bà T2 trả lại nhà hoặc hoàn trả cho vợ chồng cụ toàn bộ giá trị căn nhà trên là 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng), đồng ý trả cho bà T2 tiền sửa chữa nhà là 380.000.000 đồng (ba trăm tám mươi triệu đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T2 trình bày:

Thống nhất về nguồn gốc căn nhà và lịch sử gia đình như phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên theo bà T2 tại thời điểm mua hóa giá nhà những người lưu cư tại căn nhà trên có quyền mua hóa giá nhà là ông Nguyễn Khánh P, bà Nguyễn Hồ Đông Q (con ông P) và ông Nguyễn Đại H. Bà không rõ ông H đã thuyết phục ông P, bà Q như thế nào để có được cam kết đại diện đứng tên mua hóa giá căn nhà trên. Vào năm mua hóa giá nhà mọi người không đủ tiền thanh toán mua một lần nên quyết định mua trả góp trong vòng 10 năm, bà đã cho thuê căn nhà số 16 LL, Phường 3, quận G (gọi tắt là nhà số 16 LL) để góp tiền phụ giúp, từ năm 1995 đến năm 2005, bà T gửi tiền nhiều lần, mỗi lần 300, 500USD là để chia cho các anh em ở Việt Nam không phải mua hóa giá nhà.

Năm 1998 cụ T có về Việt Nam, cụ yêu cầu bà T2 bán căn nhà số 16 LL để trả tiền mua một lần căn nhà C3. Số tiền còn lại sau khi mua nhà C3 là 30 cây vàng 24k bà T2 đã đưa lại cho cụ T.

Cùng năm 1998 bà T2 mua lại căn nhà C3 từ ông Đại H và bà Lê Thị X theo hợp đồng mua bán nhà số 5904/HĐMBN có công chứng ngày 20/08/1998 với giá 200.000.000 đồng từ tiền bán căn nhà 16 LL của bà, căn nhà số 16 LL do vợ chồng bà mua hóa giá của nhà nước năm 1996 do bà L đứng tên giùm, không phải do cụ T mua. Nay bà T2 không đồng ý trả lại căn nhà theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đại H trình bày: Thống nhất với lời yêu cầu của cụ T. Ông xác định về tiền trả tiền thuê nhà, làm thủ tục và mua hóa giá căn nhà trên là do cụ K, cụ T gửi từ Canada về thông qua bà T2, số tiền gửi về chia làm nhiều lần. Khi cụ K, cụ T và 05 người con là các ông bà L, T4, Kháng, L1, T3 xuất cảnh sang Canada đã giao căn nhà trên cho ông H quản lý, sử dụng. Vì có mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Nguyễn Đại H và bà Lê Thị X, sợ phải chia tài sản sau ly hôn mà vợ chồng ông H đang đứng tên sở hữu căn nhà C3 nên cụ K, cụ T yêu cầu vợ chồng ông H chuyển tên chủ sở hữu căn nhà trên cho bà T2, việc ký kết hợp đồng mua bán nhà chỉ là hình thức, thực tế không có việc giao tiền hay mua bán nhà.

Ông thống nhất yêu cầu của cụ T đòi bà T2 hoàn trả lại nhà C3 hoặc hoàn trả cho phía nguyên đơn giá trị căn nhà trên là 7 tỷ đồng (bảy tỷ đồng), đồng ý trả lại cho bà T2 tiền sửa chữa nhà là 380.000.000 (ba trăm tám mươi triệu đồng).

Ông Nguyễn Khánh P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vừa là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn K trình bày:

Ông thống nhất về nguồn gốc nhà đất, việc mua hóa giá và đứng tên nhà C3 như cụ T, ông Đại H trình bày. Về tiền mua hóa giá thống nhất như trình bày và yêu cầu của bà T2.

Nhà số 16 LL là do vợ chồng bà T2 và ông Phùng Kim H1 mua hóa giá vào năm 1986, không phải do mẹ ông là cụ T mua.

Năm 1998 cụ T có về Việt Nam, cụ yêu cầu bà T2 bán căn nhà số 16 LL để có tiền mua nhà C3. Sau đó bà T2 đã mua lại căn nhà trên từ vợ chồng ông H, bà X với giá 200.000.000 đồng, ông P không chứng kiến việc giao nhận số tiền trên giữa bà T2 và ông H.

Ông Phước không đồng ý yêu cầu đòi lại nhà giữa nguyên đơn với bà T2, ông cũng không có yêu cầu gì với căn nhà C3.

Ông Nguyễn Phước L1 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn K trình bày: Ông thống nhất với trình bày của bà T2 và ông P.

Cụ Hồ Thị T, bà Nguyễn Thị Hội Y, ông Nguyễn Đại H và các ông bà Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Hương L, Nguyễn Kỳ T4, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Anh T3 Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn K trình bày: Thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn và ông Nguyễn Đại H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X trình bày:

Bà Lê Thị X (vợ ông H): Bà xác định nhà C3 là của cha mẹ chồng (cụ K, cụ T), tiền thuê nhà, tiền làm thủ tục mua hóa giá nhà là của cụ K, cụ T gửi từ Canada về Việt Nam thông qua bà T2; Hợp đồng mua bán nhà giữa vợ chồng bà với bà T2 không phải mua bán thật, chỉ để tránh việc thay đổi ý kiến sau này của bà, bà không có yêu cầu và tranh chấp gì và xin vắng mặt tại Tòa án nhân dân các cấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hồ Đông Q trình bày:

Bà Q sống với cụ K, cụ T từ nhỏ, đến năm 1993 khi cụ K, cụ T xuất cảnh sang Canada thì bà Q chuyển về sống với bà T2 ở căn nhà 16 LL. Vào thời điểm mua hóa giá nhà năm 1993 bà đang làm hồ sơ xuất cảnh theo diện H.O, không có ý định mua hóa giá nhà đất trên. Theo bà căn nhà trên là của cụ K, cụ T, bà không có yêu cầu gì và xin vắng mặt tại Tòa án nhân dân các cấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phùng Kim H1 trình bày:

Ông và bà T2 kết hôn từ năm 1982, tạm trú tại căn nhà số 16 LL, lúc này nhà do bà Hương L đứng tên chủ hộ có Hợp đồng thuê nhà với nhà nước. Năm 1986 vợ chồng ông mua hóa giá căn nhà trên của nhà nước với giá 4 chỉ vàng 24K, tiền riêng của vợ chồng ông bà, để bà L đứng tên chủ quyền nhà. Năm 1991 bà L chuyển hộ khẩu vào nhà C3 và đã làm thủ tục chuyển quyền sở hữu căn nhà số 16 LL cho vợ chồng ông đứng tên.

Tại thời điểm mua hóa giá nhà những người lưu cư tại căn nhà trên có quyền mua hóa giá nhà là ông Nguyễn Khánh P, bà Nguyễn Hồ Đông Q (con ông P) và ông Nguyễn Đại H, khi mua hóa giá nhà mọi người không đủ tiền thanh toán mua một lần nên cả nhà thống nhất mua trả góp trong vòng 10 năm, vợ chồng bà T2, ông H dời vào căn nhà C3 cho thuê căn nhà 16 LL để góp tiền mua hóa giá nhà.

Sau mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Nguyễn Đại H, bà Lê Thị X, cụ T và ông L1 đã từ Canada về Việt Nam yêu cầu vợ chồng ông H, bà X sang tên nhà C3 lại cho bà T2. Vợ chồng ông H, bà T2 đã bán căn nhà 16 LL để lấy tiền thanh toán mua một lần đối với nhà C3.

Hiện ông và bà T2 đã ly hôn, ông không có tranh chấp gì trong vụ kiện này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Chu T3 trình bày:

Yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương T2 hoàn trả 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, số tiền nhận cọc theo Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà C3, ký ngày 24/02/2014 giữa ông T2 và bà T2, bà Phùng Nguyễn Thanh V (con gái bà T2).

Ngày 16/9/2014, ông Phạm Chu T3 đã rút yêu cầu vì bà T2 và ông đã thỏa thuận giải quyết, bà T2 đã trả lại tiền cọc cho ông xong.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 983/2010/DSST ngày 12/7/2010, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của cụ Hồ Thị T và ông Nguyễn Đại H: xác định nhà đất tọa lạc tại số C3 C có nguồn gốc thuộc sở hữu của gia đình cụ Nguyễn K và cụ Hồ Thị T bỏ tiền ra mua hóa giá đứng tên ông Nguyễn Đại H vào năm 1996 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở vào năm 1998.

Chấp nhận yêu cầu của cụ T, ông H về việc đồng ý giữ nguyên việc chuyển tên chủ quyền căn nhà cho bà Nguyễn Thị Phương T2, bà T2 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị căn nhà cho cụ K và cụ T số tiền là 6.620.000.000đ (Sáu tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng). Cụ K, cụ T, ông H, bà X có trách nhiệm bàn giao căn nhà trên cho bà T2.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 22/7/2011 bà Nguyễn Thị Phương T2 kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 259/2010/DSPT ngày 18/11/2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: *Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương T2, giữ nguyên án sơ thẩm.*

Tại Quyết định số 479/2011/KN-DS ngày 28/7/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 24/2013/QĐ-HĐTP ngày 22/4/2013, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

Hủy Bản án phúc thẩm số 259/2010/DSPT ngày 18/11/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 983/2010/DSST ngày 12/7/2010 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1499/2014/DS-ST ngày 29/12/2014, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của cụ Hồ Thị T, ông Nguyễn Đại H:

Xác định giá trị nhà đất của cụ Nguyễn K và cụ Hồ Thị T tại số 112/1284 (C3) (số mới 214/3) C, N, Phường 17, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là 5.958.000.000 (năm tỷ chín trăm năm mươi tám triệu) đồng.

Xác định tiền sửa chữa nhà của bà T2 trong căn nhà trên là 380.000.000 (Ba trăm tám mươi triệu) đồng.

Xác định công sức của bà T2 trong căn nhà trên là 662.000.000 (sáu trăm sáu mươi hai triệu) đồng.

Ghi nhận việc cụ Hồ Thị T và ông Nguyễn Đại H đồng ý giữ nguyên tên chủ quyền căn nhà trên cho bà Nguyễn Thị Phương T2 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 9910/98 ngày 08/8/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương T2 phải hoàn trả cho cụ Hồ Thị T số tiền là 5.958.000.000 (Năm tỷ chín trăm năm mươi tám triệu) đồng.

Ông Nguyễn Đại H phải giao phần nhà đất đang sử dụng trong nhà đất trên cho bà T2.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của cụ Hồ Thị T đòi bà T2 giao phần giá trị nhà là 662.000.000 (Sáu trăm sáu mươi hai triệu) đồng.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Phạm Chu T3.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, chi phí giám định, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2015, bà Nguyễn Thị Phương T2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 141/2015/DS-PT ngày 10/9/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương T2.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Ngoài ra, Bản án phúc thẩm còn tuyên về án phí.

Ngày 11/7/2016 bà Nguyễn Thị Phương T2 có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 111/2016/KN-DS ngày 29/12/2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 141/2015/DS-PT ngày 10/9/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 1499/2014/DS-ST ngày 29/12/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại từ sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[2] Về nội dung:

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 343, Khoản 1, 2 Điều 345 và Điều 348 Bộ luật tố tụng dân sự.

1- Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 111/2016/KN-DS ngày 29/12/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 141/2015/DS-PT ngày 10/9/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 1499/2014/DS-ST ngày 29/12/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án “*Tranh chấp quyền sở hữu nhà*” giữa nguyên đơn là cụ Hồ Thị T với bị đơn là bà Nguyễn Thị Phương T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đại H, bà Lê Thị X, ông Phùng Kim H1, ông Nguyễn Khánh P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

2- Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- VKSNDTC (Vụ 9 để b/c);
- TAND cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (kèm theo hồ sơ vụ án);
- Cục Thi hành án dân sự Tp.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TP, VP, Hs, Vụ GDKT II (2 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Văn Minh